

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hỗ trợ Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống
tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ hợp tác xã giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND tỉnh bổ sung khoản 3, Điều 8 Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019- 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phân bổ chi tiết nguồn vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 227/TTr-SNN ngày 01/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, với những nội dung như sau:

1. Tên dự án: Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Thuận.

2. Chủ trì dự án: Hợp tác xã nông nghiệp Phước Thuận.

- Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thanh Dũng; chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ: Thôn Tân Thuận, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Giấy đăng ký kinh doanh số 35.10.07.0000, ngày cấp 18/9/2019.

3. Các bên tham gia liên kết

a) Đơn vị tham gia liên kết: Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Người đại diện theo pháp luật: Hồ Huy Cường; chức vụ: Viện trưởng.

- Địa chỉ: KV8, đường Tây Sơn, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

b) Số lượng nông dân tham gia liên kết: 486 hộ (*có danh sách kèm theo*).

4. Phạm vi thực hiện dự án: Thôn Tân Thuận, Nhân Ân, Liêm Thuận, Phổ Trạch thuộc xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

5. Cơ quan quản lý dự án: Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định.

6. Thời gian thực hiện: 3 năm (1 vụ/năm: vụ Đông Xuân 2019 - 2020, vụ Đông Xuân 2020 - 2021, vụ Đông Xuân 2021 - 2022).

7. Mục tiêu dự án:

Đến năm 2022, giữ vững diện tích liên kết 100 ha, năng suất bình quân vụ Đông Xuân đạt 7,5 tấn/ha, sản lượng thu mua 600-700 tấn/vụ. Hiệu quả kinh tế cao hơn sản xuất truyền thống; gia tăng tính cộng đồng; khắc phục hạn chế chênh lệch giữa các hộ nông dân về đầu tư, áp dụng các biện pháp kỹ thuật; tạo nên sự đồng đều trên toàn cánh đồng về năng suất, chất lượng sản phẩm hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung có quy mô lớn. Đặc biệt, sự minh bạch và hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, Hợp tác xã nông nghiệp và nông dân sẽ hạn chế những rủi ro có thể xảy ra giữa các bên tham gia liên kết. Việc liên kết sản xuất lúa gắn với bao tiêu sản phẩm, áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất giúp nông dân giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích, tăng thu nhập cho người nông dân; thúc đẩy sự phát triển hợp tác xã kiểu mới góp phần xây dựng thành công nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay.

8. Nội dung thực hiện

8.1. Tổng kinh phí thực hiện dự án: 4.955.248.000 đồng (*Bốn tỷ chín trăm năm mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), bao gồm:

a) Nhà nước hỗ trợ: 2.579.960.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*), trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 364.000.000 đồng.

- Vốn sự nghiệp: 2.215.960.000 đồng.

b) Đối ứng của Hợp tác xã (Vốn đầu tư phát triển): 185.168.000 đồng.

c) Đối ứng của nông dân (Vốn sự nghiệp): 2.190.150.000 đồng.

8.2. Chi tiết nội dung hỗ trợ của Nhà nước

a) Vốn đầu tư phát triển: 364.000.000 đồng.

Hỗ trợ kinh phí xây dựng Lò sấy thóc có mái che (công suất 20-25 tấn lúa/mẻ): 364.000.000 đồng (*Hỗ trợ tối đa 80% theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ hợp tác xã giai đoạn 2015-2020*), cụ thể:

Thời gian thực hiện: năm 2020.

Thực hiện theo Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phân bổ chi tiết nguồn vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

b) Vốn sự nghiệp: 2.215.960.000 đồng.

- Hỗ trợ tập huấn (04 lớp): 25.840.000 đồng (*Hỗ trợ 100% theo Khoản 2, Điều 7 Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định*), cụ thể:

+ Nội dung tập huấn: Tập huấn hướng dẫn quy trình sản xuất và chăm sóc cho lúa giống, quy trình kỹ thuật thâm canh lúa cải tiến SRI, kỹ thuật khử lẫn, kỹ thuật tưới nước, phòng trừ dịch hại tổng hợp.

+ Đối tượng, số lượng tham gia: Hộ nông dân tham gia dự án sản xuất lúa giống (486 người/04 lớp).

- Hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân: 2.190.120.000 đồng (*Hỗ trợ 50% theo Khoản 2, Điều 7 Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định*), bao gồm:

+ Hỗ trợ giống lúa siêu nguyên chủng ĐV108 hoặc ANS1 (03 vụ/03 năm): 450.000.000 đồng (Diện tích hỗ trợ: 100ha; Định mức: 100 kg/ha; Đơn giá: 30.000đồng/kg), cụ thể:

Vụ Đông Xuân 2019-2020: $(100\text{ha} \times 100\text{kg/ha} \times 30.000 \text{ đồng/kg}) \times 50\% = 150.000.000 \text{ đồng}$.

Vụ Đông Xuân 2020-2021: $(100\text{ha} \times 100\text{kg/ha} \times 30.000 \text{ đồng/kg}) \times 50\% = 150.000.000 \text{ đồng}$.

Vụ Đông Xuân 2021-2022: $(100\text{ha} \times 100\text{kg/ha} \times 30.000 \text{ đồng/kg}) \times 50\% = 150.000.000 \text{ đồng}$.

+ Hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (03 vụ/03 năm): 1.740.120.000 đồng (Loại vật tư, số lượng, định mức theo Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết; Diện tích hỗ trợ: 100ha), cụ thể:

Vụ Đông Xuân 2019-2020: $1.160.080.000 \text{ đồng} \times 50\% = 580.040.000 \text{ đồng}$.

Vụ Đông Xuân 2020-2021: $1.160.080.000 \text{ đồng} \times 50\% = 580.040.000 \text{ đồng}$.

Vụ Đông Xuân 2021-2022: $1.160.080.000 \text{ đồng} \times 50\% = 580.040.000 \text{ đồng}$.

8.3. Phân kỳ kinh phí thực hiện qua các năm

a) Năm 2020: 2.035.088.800 đồng, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ của Nhà nước: 1.119.880.000 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: 364.000.000 đồng (Hỗ trợ kinh phí xây dựng Lò sấy thóc có mái che).

+ Vốn sự nghiệp: 755.880.000 đồng (Hỗ trợ tập huấn: 25.840.000 đồng; Hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân trong vụ Đông Xuân 2020-2021: 730.040.000 đồng).

- Vốn đối ứng của Hợp tác xã, nông dân: 915.208.800 đồng, trong đó:

+ Vốn đối ứng của Hợp tác xã xây dựng mới Lò sấy thóc vì ngang có mái che: 185.168.000 đồng.

+ Vốn đối ứng nông dân: 730.040.000 đồng.

b) Năm 2021: 1.460.080.000 đồng, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ của Nhà nước: 730.040.000 đồng.

Vốn sự nghiệp: 730.040.000 đồng (Hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân trong vụ Đông Xuân 2020-2021).

- Vốn đối ứng của nông dân: 730.040.000 đồng.

c) Năm 2022: 1.460.080.000 đồng, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ của Nhà nước: 730.040.000 đồng.

Vốn sự nghiệp: 730.040.000 đồng (Hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân trong vụ Đông Xuân 2020-2021).

- Vốn đối ứng của nông dân: 730.040.000 đồng.

8.4. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ: Từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định.

8.5. Vốn doanh nghiệp (dự kiến để thu mua lúa giống trong 3 vụ/3 năm): 14.400.000.000 đồng (Bao gồm 900.000.000 đồng kinh phí cho nông dân mượn giống siêu nguyên chủng để gieo sạ, đến cuối vụ mới thanh toán).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hợp tác xã nông nghiệp Phước Thuận

a) Là đơn vị chủ trì thực hiện dự án; có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ nguồn lực, nhân lực, cơ sở vật chất, hướng dẫn hộ tham gia liên kết thực hiện các nội dung đảm bảo đạt các mục tiêu dự án được phê duyệt; phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý dự án (Chi cục Phát triển nông thôn) để được hướng dẫn thực hiện các hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí đúng quy định.

b) Thực hiện quy trình sản xuất đúng theo hợp đồng; tổ chức tập huấn để nâng cao năng lực, kiến thức về chuỗi và quy trình kỹ thuật; chuẩn bị phân bón,

thuốc bảo vệ thực vật để cung ứng kịp thời cho các hộ nông dân tham gia liên kết trong quá trình sản xuất. Hướng dẫn nông dân tuân thủ các quy trình sản xuất đã được tập huấn áp dụng vào sản xuất, đặc biệt phải tuân theo lịch thời vụ, áp dụng quy trình IPM vào sản xuất.

c) Chịu trách nhiệm huy động các nguồn lực của Hợp tác xã và của các hộ liên kết đảm bảo đủ kinh phí đối ứng thực hiện các nội dung hỗ trợ, quản lý sử dụng nguồn kinh phí được hỗ trợ đúng quy định.

d) Sử dụng đúng mục đích và vận hành, bảo quản các công trình, máy móc thiết bị được hỗ trợ đúng quy định.

đ) Phối hợp với Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ tổ chức tập huấn cho nông dân vào đầu vụ, chuẩn bị giống siêu nguyên chủng cho nông dân mượn để sản xuất. Trong quá trình sản xuất cử cán bộ kỹ thuật đứng chân theo dõi sinh trưởng cây lúa, nếu sâu bệnh phát sinh thì cùng với Hợp tác xã, nông dân kịp thời xử lý cho phù hợp để năng suất, chất lượng hạt giống đạt tiêu chuẩn. Đến cuối vụ phối hợp hướng dẫn thống nhất thời điểm nghiệm thu, đánh giá chất lượng các đồng ruộng trước khi thu hoạch và thu mua sản phẩm đạt chất lượng cho các hộ liên kết theo đúng yêu cầu của hợp đồng đã ký kết; tổ chức liên kết sản xuất theo kế hoạch đề ra và thu mua toàn bộ các liên kết.

e) Thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện dự án. Tổng hợp các vấn đề phát sinh, vướng mắc không giải quyết được báo cáo UBND xã, huyện. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện sau mỗi vụ sản xuất gửi UBND xã Phước Thuận, UBND huyện Tuy Phước để làm cơ sở đánh giá hiệu quả, rút ra những mặt làm được để phát huy và những hạn chế tồn tại để khắc phục.

2. Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Là cơ quan quản lý dự án; có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị chủ trì dự án thực hiện các nội dung hỗ trợ đúng quy định; hướng dẫn đơn vị chủ trì thực hiện dự án các hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ, mua sắm máy móc thiết bị đảm bảo đúng quy định.

b) Hàng năm, phối hợp với Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh đề xuất kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để phân bổ thực hiện dự án.

c) Phối hợp với đơn vị chủ trì dự án, các địa phương liên quan tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện dự án; báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện sau khi kết thúc dự án.

3. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan sử dụng, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đúng quy định.

4. UBND huyện Tuy Phước

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc kiểm tra, giám sát; đồng thời hỗ trợ và tạo điều kiện để đơn vị chủ trì dự án (Hợp tác xã nông nghiệp Phước Thuận) và các hộ tham gia triển khai thực hiện dự án trên địa bàn.

b) Phân bổ kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; hướng dẫn đơn vị được giao kinh phí quản lý, sử dụng kinh phí được giao và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chi cục Trưởng Chi cục Phát triển nông thôn; Viện trưởng Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ; Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp Phước Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các hộ nông dân tham gia liên kết chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPVX,
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP NỘI DUNG, KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT SẢN XUẤT
VÀ TIÊU THỤ LÚA GIỐNG TẠI XÃ PHƯỚC THUẬN, HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2020 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

T T	Nội dung	Giai đoạn 2020-2022			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Ghi chú
		Tổng	Vốn hỗ trợ của Nhà nước	Vốn đối ứng của HTX, nông dân	Tổng	Vốn hỗ trợ của Nhà nước	Vốn đối ứng của HTX, nông dân	Tổng	Vốn hỗ trợ của Nhà nước	Vốn đối ứng của HTX, nông dân	Tổng	Vốn hỗ trợ của Nhà nước	Vốn đối ứng của HTX, nông dân	
1	Tập huấn	25,840	25,840		25,840	25,840								
2	Giống, vật tư	4.380,240	2.190,120	2.190,120	1.460,080	730,040	730,040	1.460,080	730,040	730,040	1.460,080	730,040	730,040	Đối ứng nông dân
	<i>Giống</i>	<i>900,000</i>	<i>450,000</i>	<i>450,000</i>	<i>300,000</i>	<i>150,000</i>	<i>150,000</i>	<i>300,000</i>	<i>150,000</i>	<i>150,000</i>	<i>300,000</i>	<i>150,000</i>	<i>150,000</i>	
	<i>Vật tư</i>	<i>3.480,240</i>	<i>1.740,120</i>	<i>1.740,120</i>	<i>1.160,080</i>	<i>580,040</i>	<i>580,040</i>	<i>1.160,080</i>	<i>580,040</i>	<i>580,040</i>	<i>1.160,080</i>	<i>580,040</i>	<i>580,040</i>	
3	Xây dựng Lò sấy thóc	549,168	364,000	185,168	549,168	364,000	185,168							Đối ứng HTX
Tổng cộng		4.955,248	2.579,960	2.375,288	2.035,088	1.140,298	894,790	1.460,080	730,040	730,040	1.460,080	730,040	730,040	

**DANH SÁCH HỘ NÔNG DÂN THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT SẢN XUẤT
VÀ TIÊU THỤ LÚA GIỐNG TẠI XÃ PHƯỚC THUẬN, HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH
BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh)

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
	Thôn Tân Thuận			
1	Nguyễn Thị Hoa	210044306	2.231	Thôn Tân Thuận
2	Trương Thị Thừa	211291198	1.987	Thôn Tân Thuận
3	Phạm Đình Tài	210115447	2.145	Thôn Tân Thuận
4	Nguyễn Văn Minh	210968864	1.865	Thôn Tân Thuận
5	Trần Thị Ngọc Diệp	211345912	2.450	Thôn Tân Thuận
6	Võ Phước Tài	211059209	1.850	Thôn Tân Thuận
7	Nguyễn Thị Huyền Trang	215176681	1.356	Thôn Tân Thuận
8	Nguyễn Quang Học	211306425	2.410	Thôn Tân Thuận
9	Lê Thị Tuyết Cơ	215296245	1.980	Thôn Tân Thuận
10	Phan Hộ	210044727	1.756	Thôn Tân Thuận
11	Nguyễn Thị Tâm	210044322	1.980	Thôn Tân Thuận
12	Nguyễn Hồng Phong	211610449	2.540	Thôn Tân Thuận
13	Trần Thị Duyên	211750584	2.120	Thôn Tân Thuận
14	Ngô văn Trọng	211291230	985	Thôn Tân Thuận
15	Võ Thị Tuyết	210044329	1.130	Thôn Tân Thuận
16	Dương Tấn Quân	215021226	1.650	Thôn Tân Thuận
17	Thái Văn Luyện	211472822	1.275	Thôn Tân Thuận
18	Hồ Thị Mỹ lệ	211424766	2.310	Thôn Tân Thuận
19	Lê Hữu Phúc	215048197	990	Thôn Tân Thuận
20	Lê Văn Na	211291344	1.465	Thôn Tân Thuận
21	Phạm Ngọc Thi	211028538	1.455	Thôn Tân Thuận
22	Nguyễn Thị Mười	210044309	2.410	Thôn Tân Thuận
23	Nguyễn Thành Tài	211626153	8.845	Thôn Tân Thuận
24	Nguyễn Văn Trí	211028342	10.923	Thôn Tân Thuận
25	Nguyễn Văn Cung	211291235	2.184	Thôn Tân Thuận
26	Đào Xuân Tiệp	211291223	2.242	Thôn Tân Thuận
27	Trương Văn Đờ	210044332	3.192	Thôn Tân Thuận
28	Huỳnh Tấn Phi	210075567	3.260	Thôn Tân Thuận
29	Nguyễn Văn Cư	211291219	3.168	Thôn Tân Thuận
30	Võ Đình Lang	211482536	4.118	Thôn Tân Thuận

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
31	Phan Văn Huệ	211291537	3.760	Thôn Tân Thuận
32	Nguyễn Đình Cân	211306444	5.848	Thôn Tân Thuận
33	Nguyễn Ngọc Liễn	211729437	4.208	Thôn Tân Thuận
34	Nguyễn Thanh Tịnh	211291226	2.550	Thôn Tân Thuận
35	Lương Quý Long	211044175	11.243	Thôn Tân Thuận
36	Nguyễn Thành Tâm	211028627	3.706	Thôn Tân Thuận
37	Phạm Đình Tài	210115441	4.270	Thôn Tân Thuận
38	Ngô Thị Hậu	211557287	3.732	Thôn Tân Thuận
39	Vương Hiệp Thảo	210014323	2.460	Thôn Tân Thuận
40	Nguyễn Vinh	21191196	4.268	Thôn Tân Thuận
41	Lê Văn Hưng	210044430	4.800	Thôn Tân Thuận
42	Nguyễn Quang Niệm	210044307	4.234	Thôn Tân Thuận
43	Lâm Thanh Sơn	210177324	3.734	Thôn Tân Thuận
44	Đỗ Văn Trọng	210177355	4.300	Thôn Tân Thuận
45	Võ Công Toàn	211304194	4.140	Thôn Tân Thuận
46	Ngô Thanh Minh	211472881	10.132	Thôn Tân Thuận
47	Nguyễn Văn Trục	211482592	4.914	Thôn Tân Thuận
48	Nguyễn Thị Lý	210177344	4.618	Thôn Tân Thuận
49	Nguyễn Đình Ba	210044342	3.748	Thôn Tân Thuận
50	Nguyễn Thị Bội Ngọc	211472024	3.228	Thôn Tân Thuận
51	Võ Hữu Tài	210044303	4.880	Thôn Tân Thuận
52	Nguyễn Thành Công	210176599	2.040	Thôn Tân Thuận
53	Nguyễn Văn Hậu	211028942	3.746	Thôn Tân Thuận
54	Nguyễn Văn Hận	211291541	3.784	Thôn Tân Thuận
55	Ngô Tùng Tân	210177240	6.302	Thôn Tân Thuận
56	Hồ Văn Ràng	211115982	3.521	Thôn Tân Thuận
57	Phan Thị Hời	211291259	1.424	Thôn Tân Thuận
58	Phan Văn Đào	211306421	3.615	Thôn Tân Thuận
59	Trần Thị Hòa	210989720	3.703	Thôn Tân Thuận
60	Võ Minh Đức	211291156	3.096	Thôn Tân Thuận
61	Trương Văn Hòa	211290798	3.345	Thôn Tân Thuận
62	Lê Thành Thủ	211499965	2.857	Thôn Tân Thuận
63	Nguyễn Thành Long	210177275	1.761	Thôn Tân Thuận
64	Nguyễn Phương Bông	210044351	2.800	Thôn Tân Thuận
65	Trương Đình Đó	211291401	2.664	Thôn Tân Thuận
66	Lê Huỳnh Cường	211610638	2.321	Thôn Tân Thuận
67	Đỗ Đức Đông	211291247	2.852	Thôn Tân Thuận
68	Phạm Điều	211291210	7.530	Thôn Tân Thuận
69	Lâm Thanh Khương	210177323	2.170	Thôn Tân Thuận

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
70	Nguyễn Văn Thắng	215185562	2.676	Thôn Tân Thuận
71	Lê Xuân Quang	210075438	2.780	Thôn Tân Thuận
72	Huỳnh Văn Đợi	210044341	1.690	Thôn Tân Thuận
73	Nguyễn Văn Bảy	211424953	1.264	Thôn Tân Thuận
74	Lê Thị Tư	210177255	3.920	Thôn Tân Thuận
75	Võ Văn Đề	210075710	2.828	Thôn Tân Thuận
76	Lê Thị Hưởng	211291159	1.701	Thôn Tân Thuận
77	Mai Kim Dũng	210177199	2.947	Thôn Tân Thuận
78	Lê Ngọc Hải	211291170	2.184	Thôn Tân Thuận
79	Đoàn Văn Hùng	211290568	1.600	Thôn Tân Thuận
80	Đặng Thị Ngọc	210044320	1.696	Thôn Tân Thuận
81	Huỳnh Văn Chi	210285538	2.460	Thôn Tân Thuận
82	Nguyễn Thị Cúc	210044330	1.760	Thôn Tân Thuận
83	Huỳnh Thanh Sơn	210044297	2.200	Thôn Tân Thuận
84	Đỗ Văn Đức	211314364	2.528	Thôn Tân Thuận
85	Nguyễn Đình Đức	211472726	1.008	Thôn Tân Thuận
86	Huỳnh Tấn Dũng	210260241	2.260	Thôn Tân Thuận
87	Võ Thị Luận	210044316	1.008	Thôn Tân Thuận
88	Nguyễn Thanh Hải	210176532	1.344	Thôn Tân Thuận
89	Đào Xuân Phương	211306440	1.968	Thôn Tân Thuận
90	Nguyễn Thị Hường	210031440	1.790	Thôn Tân Thuận
91	Huỳnh Hữu Hùng	211214405	2.056	Thôn Tân Thuận
92	Lâm Thanh Tuấn	211043105	1.816	Thôn Tân Thuận
93	Võ Thị Hồng Hoa	211291626	1.800	Thôn Tân Thuận
94	Phan Châu Mão	211729412	1.379	Thôn Tân Thuận
95	Nguyễn Thái Học	211191486	2.288	Thôn Tân Thuận
96	Nguyễn Thị Hoa	211028642	1.632	Thôn Tân Thuận
97	Ngô Công Quyền	211183111	1.600	Thôn Tân Thuận
98	Nguyễn Ngọc Ân	210044282	1.328	Thôn Tân Thuận
99	Lâm Văn Nhơn	211482443	2.180	Thôn Tân Thuận
100	Nguyễn Văn Thống	211482389	900	Thôn Tân Thuận
101	Châu Văn Khanh	210044150	1.648	Thôn Tân Thuận
102	Nguyễn Thành Luân	210044364	1.526	Thôn Tân Thuận
103	Đặng Hoàng Minh	211714224	1.083	Thôn Tân Thuận
104	Nguyễn Văn Non	211291216	1.733	Thôn Tân Thuận
105	Lê Văn Nét	211043202	814	Thôn Tân Thuận
106	Trần Văn Thủy	215130373	864	Thôn Tân Thuận
107	Trần Đức Định	211626284	2.362	Thôn Tân Thuận
108	Từ Xuân Trúc	211291204	2.340	Thôn Tân Thuận

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
109	Võ Tiền	211291194	2.214	Thôn Tân Thuận
110	Võ Quang Nhi	211626028	1.304	Thôn Tân Thuận
111	Võ Ty	211482372	2.439	Thôn Tân Thuận
112	Lê Văn Hiệp	210944012	1.000	Thôn Tân Thuận
113	Nguyễn Thị Nữ	210177047	2.170	Thôn Tân Thuận
114	Nguyễn Văn Cường	211472887	2.782	Thôn Tân Thuận
115	Phan Thị Màu	210177281	1.138	Thôn Tân Thuận
116	Trần Thị Tuyền	210177252	1.789	Thôn Tân Thuận
117	Lê Thị Nga	210177322	1.400	Thôn Tân Thuận
	Thôn Nhân Ân			
118	Lưu Thành Công	211291310	1.104	Thôn Nhân Ân
119	Trương Văn Thắng	215048671	1.570	Thôn Nhân Ân
120	Phan Văn Nam	211719553	3.152	Thôn Nhân Ân
121	Trần Thị Cườm	210061841	6.586	Thôn Nhân Ân
122	Trần Thị Bửu	210075789	1.448	Thôn Nhân Ân
123	Nguyễn Thanh Tuấn	211028643	2.218	Thôn Nhân Ân
124	Lưu Thanh Tâm	211306553	1.530	Thôn Nhân Ân
125	Huỳnh Tấn Hoàng	211666643	2.224	Thôn Nhân Ân
126	Võ Quang Quảng	211719556	1.496	Thôn Nhân Ân
127	Bùi Luận	210074824	2.612	Thôn Nhân Ân
128	Nguyễn Thanh Xuân	211783797	3.120	Thôn Nhân Ân
129	Huỳnh Văn Mai	211666605	2.320	Thôn Nhân Ân
130	Lưu Đình Huân	210075759	3.967	Thôn Nhân Ân
131	Lưu Xuân Thọ	210074750	3.152	Thôn Nhân Ân
132	Nguyễn Thị Năm	210074856	1.568	Thôn Nhân Ân
133	Võ Thị Tánh	210075353	2.547	Thôn Nhân Ân
134	Nguyễn Thị Hường	210075814	1.588	Thôn Nhân Ân
135	Nguyễn Thị Hoa	210075213	6.772	Thôn Nhân Ân
136	Phan Văn An	211036552	808	Thôn Nhân Ân
137	Lê Văn Sáu	211291379	5.795	Thôn Nhân Ân
138	Nguyễn Thị Mỹ	210075224	808	Thôn Nhân Ân
139	Nguyễn Thị Nguyễn	215459264	1.736	Thôn Nhân Ân
140	Nguyễn Thế Khuếch	211719427	952	Thôn Nhân Ân
141	Lê Văn Thanh	211291470	3.542	Thôn Nhân Ân
142	Nguyễn Văn Lành	211443318	3.394	Thôn Nhân Ân
143	Nguyễn Văn Quốc	215387678	1.034	Thôn Nhân Ân
144	Hồ Thị Thân Ái	210176412	3.776	Thôn Nhân Ân
145	Nguyễn Quý Trung	210075819	1.560	Thôn Nhân Ân
146	Nguyễn văn Liệp	211865067	1.929	Thôn Nhân Ân

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
147	Lưu Văn Phùng	210074818	984	Thôn Nhân Ân
148	Lê Văn Lưu	210075938	6.683	Thôn Nhân Ân
149	Nguyễn Văn Châu	211469996	1.460	Thôn Nhân Ân
150	Nguyễn Văn Phú	215187244	1.440	Thôn Nhân Ân
151	Lê Văn Hào	210075965	936	Thôn Nhân Ân
152	Nguyễn Lê	210075929	2.440	Thôn Nhân Ân
153	Lê Trọng Hải	211865482	1.888	Thôn Nhân Ân
154	Lưu Văn Mai	210075755	488	Thôn Nhân Ân
155	Lưu Thành Ngọc	211231481	1.880	Thôn Nhân Ân
156	Võ Thị Tuyết Vân	210074828	2.150	Thôn Nhân Ân
157	Lưu Văn Hưng	211291339	416	Thôn Nhân Ân
158	Phan Lê Châu	211883586	500	Thôn Nhân Ân
159	Trần Tấn Hùng	210033266	2.000	Thôn Nhân Ân
160	Dương Thị Nước	210074836	650	Thôn Nhân Ân
161	Trương Thị Thường	211028651	1.340	Thôn Nhân Ân
162	Huỳnh Thị Loan	211291366	503	Thôn Nhân Ân
163	Trương Lộc Sơn	211428222	10.600	Thôn Nhân Ân
164	Nguyễn Sỹ Hùng	211291469	1.140	Thôn Nhân Ân
165	Hồ Văn Thạo	210075968	1.300	Thôn Nhân Ân
166	Nguyễn Lăng	210075856	1.002	Thôn Nhân Ân
167	Nguyễn Văn Thuận	210944038	3.770	Thôn Nhân Ân
168	Hồ Văn Lầy	211291500	2.596	Thôn Nhân Ân
169	Nguyễn Thị Phú	211291496	2.419	Thôn Nhân Ân
170	Đỗ Thị Neo	210075767	6.614	Thôn Nhân Ân
171	Nguyễn Minh Phước	211482693	2.252	Thôn Nhân Ân
172	Trương Văn Đây	215387360	460	Thôn Nhân Ân
173	Nguyễn Văn Sơn	215206307	460	Thôn Nhân Ân
174	Châu Thị Lụa	210043977	1.425	Thôn Nhân Ân
175	Lê Đức Dũng	211291688	3.433	Thôn Nhân Ân
176	Phan Văn Tính	215536909	1.878	Thôn Nhân Ân
177	Nguyễn Văn Lý	211028700	930	Thôn Nhân Ân
178	Lê Văn Bon	211291442	2.271	Thôn Nhân Ân
179	Nguyễn Thị Hương	210075257	652	Thôn Nhân Ân
180	Phạm Văn Thảo	211028612	3.400	Thôn Nhân Ân
181	Hồ Thị Liên	211185437	2.850	Thôn Nhân Ân
182	Nguyễn Thị Hiền	210075891	3.008	Thôn Nhân Ân
183	Đặng Thành Tấn	211883429	3.254	Thôn Nhân Ân
184	Nguyễn Văn Lực	211291305	2.000	Thôn Nhân Ân
185	Trần Thị Lạp	211346292	1.650	Thôn Nhân Ân

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
186	Hồ Ngọc Thuộc	215287443	568	Thôn Nhân Ân
187	Hồ Văn Hùng	211291534	1.770	Thôn Nhân Ân
188	Nguyễn Thị Xuân	211291406	1.328	Thôn Nhân Ân
189	Huỳnh Thị Như Huy	215015330	1.033	Thôn Nhân Ân
190	Hồ Ngọc Thân	215185623	2.420	Thôn Nhân Ân
191	Lê Minh Kỳ	210944067	2.270	Thôn Nhân Ân
192	Lê Minh Cừ	210075341	1.502	Thôn Nhân Ân
193	Nguyễn Văn Thành	211666726	1.636	Thôn Nhân Ân
194	Hồ Văn Tạo	211028712	1.264	Thôn Nhân Ân
195	Lưu Thị Tuyết Lan	210075914	1.425	Thôn Nhân Ân
196	Đào Thị Thu Thảo	211291840	2.416	Thôn Nhân Ân
197	Đào Ghe	210075783	832	Thôn Nhân Ân
198	Đào Văn Bàn	211865116	920	Thôn Nhân Ân
199	Nguyễn Văn Trục	211291478	2.496	Thôn Nhân Ân
200	Đào Văn Hoàng	211306490	1.520	Thôn Nhân Ân
201	Nguyễn Văn Giàu	211626046	1.250	Thôn Nhân Ân
202	Nguyễn Thành Nhân	210075228	2.500	Thôn Nhân Ân
203	Dương Văn Khỏe	211482522	2.750	Thôn Nhân Ân
204	Lê Hồng Khánh	211610718	500	Thôn Nhân Ân
205	Lâm Thị Đức	210919628	1.750	Thôn Nhân Ân
206	Nguyễn Văn Bảy	210154027	2.000	Thôn Nhân Ân
207	Nguyễn Phước Ái Long	215276942	2.500	Thôn Nhân Ân
208	Lưu Văn Sau	210075920	1.000	Thôn Nhân Ân
209	Trương Thị Thế Mỹ	211265398	1.200	Thôn Nhân Ân
210	Võ Thị Thừa	210075364	1.200	Thôn Nhân Ân
211	Lê Thị Xuân Hằng	211626068	1.750	Thôn Nhân Ân
212	Lê Minh Thoại	215188547	1.250	Thôn Nhân Ân
213	Phan Văn Thảo	211291614	1.450	Thôn Nhân Ân
214	Huỳnh Tấn Lê	211291291	1.250	Thôn Nhân Ân
215	Phan văn Ủi	211472721	1.120	Thôn Nhân Ân
216	Đỗ Văn Luật	210979873	1.130	Thôn Nhân Ân
217	Phan Thị Kim Loan	211865130	1.120	Thôn Nhân Ân
218	Lê Đức Tới	210075296	3.500	Thôn Nhân Ân
219	Nguyễn Tự Hậu	211290989	1.250	Thôn Nhân Ân
220	Nguyễn Đình Long	211719489	1.530	Thôn Nhân Ân
221	Lê Minh Duy	215021323	1.500	Thôn Nhân Ân
222	Trương Văn Thông	210075253	1.200	Thôn Nhân Ân
223	Lê Minh Hào	211719452	1.750	Thôn Nhân Ân
224	Nguyễn Thanh Xuân	211072917	2.000	Thôn Nhân Ân

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
225	Lưu Thị Lợi	210075842	500	Thôn Nhân Ân
226	Lưu Văn Lễ	215255299	444	Thôn Nhân Ân
227	Huỳnh Văn Chi	210856207	1.000	Thôn Nhân Ân
228	Nguyễn Thanh Hải	211482552	1.500	Thôn Nhân Ân
229	Nguyễn Khắc Chính	211719490	5.200	Thôn Nhân Ân
230	Huỳnh Tấn Lượng	211883566	1.250	Thôn Nhân Ân
231	Huỳnh Công Danh	210074766	1.250	Thôn Nhân Ân
232	Trần Thị Sen	210074772	1.250	Thôn Nhân Ân
233	Lê Minh Quỳnh	215336922	1.320	Thôn Nhân Ân
234	Võ Thị Hoan	215134821	1.520	Thôn Nhân Ân
235	Nguyễn Văn Thương	211666660	3.460	Thôn Nhân Ân
236	Phan Văn Tráng	210075232	2.300	Thôn Nhân Ân
237	Đặng Văn Tín	211557157	3.026	Thôn Nhân Ân
238	Phan Thị Mười	211610821	1.500	Thôn Nhân Ân
239	Đào Trọng Hiệp	211482473	1.250	Thôn Nhân Ân
240	Bùi Đình Bạt	210074834	2.460	Thôn Nhân Ân
241	Nguyễn Thừa	211557326	2.200	Thôn Nhân Ân
242	Hồ Đắc Giúp	210114517	1.250	Thôn Nhân Ân
243	Phan Văn Lang	210074858	1.300	Thôn Nhân Ân
244	Lê Quốc Cường	211306464	1.000	Thôn Nhân Ân
245	Phan Thị Loan	211865136	2.000	Thôn Nhân Ân
246	Đặng Thành May	210075378	1.000	Thôn Nhân Ân
247	Đỗ Xuân Quý	211719476	1.250	Thôn Nhân Ân
248	Huỳnh Văn Lưu	210177270	1.500	Thôn Nhân Ân
249	Phan Thị Dẹo	211291272	2.400	Thôn Nhân Ân
250	Phan Văn Chính	211028860	1.300	Thôn Nhân Ân
251	Phạm Thị Cường	210919750	1.176	Thôn Nhân Ân
252	Phan Văn Long	211304203	1.040	Thôn Nhân Ân
253	Nguyễn Thị Oí	210075871	1.140	Thôn Nhân Ân
254	Nguyễn Ngọc Hùng	211291289	2.720	Thôn Nhân Ân
255	Nguyễn Văn Thứ	210075840	748	Thôn Nhân Ân
256	Lê Thành Đạt	210044262	1.458	Thôn Nhân Ân
257	Võ Thanh Tuấn	211028637	6.544	Thôn Nhân Ân
258	Võ Văn Thay	211291687	1.168	Thôn Nhân Ân
259	Đặng Thành Hòa	215167884	1.336	Thôn Nhân Ân
260	Phan Văn Hiệp	211290904	1.600	Thôn Nhân Ân
261	Võ Thị Tuyết Nhung	210075252	1.056	Thôn Nhân Ân
262	Lê Văn An	210075793	2.100	Thôn Nhân Ân
263	Đào Thị Đưa	211291580	2.500	Thôn Nhân Ân

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
	Thôn Liêm Thuận			
264	Ngô Thanh Bình	210043923	2.686	Thôn Liêm Thuận
265	Châu Văn Bính	210044123	1.263	Thôn Liêm Thuận
266	Phạm Ngọc Châu	210919844	2.566	Thôn Liêm Thuận
267	Võ Văn Dũng	210044171	328	Thôn Liêm Thuận
268	Đặng Văn Gượng	215252654	1.177	Thôn Liêm Thuận
269	Nguyễn Thị Giữ	210944073	674	Thôn Liêm Thuận
270	Lương Thị Mùi	210044043	851	Thôn Liêm Thuận
271	Huỳnh Thị Mỹ Tú	211805492	1.762	Thôn Liêm Thuận
272	Huỳnh Thị Nguyệt	211304154	569	Thôn Liêm Thuận
273	Trương Đình Phong	210044175	2.118	Thôn Liêm Thuận
274	Nguyễn Thanh Phong	211666767	1.395	Thôn Liêm Thuận
275	Nguyễn Thị Đông	211719209	1.280	Thôn Liêm Thuận
276	Nguyễn Sâm	210044136	2.120	Thôn Liêm Thuận
277	Trần Văn Tho	210115380	2.363	Thôn Liêm Thuận
278	Nguyễn Văn Thiết	211304226	1.216	Thôn Liêm Thuận
279	Trần Thị Thanh Mai	215252190	1.183	Thôn Liêm Thuận
280	Trần Thanh Tuấn	211719013	2.949	Thôn Liêm Thuận
281	Châu Thị Ba	211657621	908	Thôn Liêm Thuận
282	Lý Văn Hương	211304399	1.339	Thôn Liêm Thuận
283	Trương Thị Hồng Hoa	210043994	1.368	Thôn Liêm Thuận
284	Ngô Đức Trung	210044164	2.167	Thôn Liêm Thuận
285	Nguyễn Minh Thành	211472827	1.202	Thôn Liêm Thuận
286	Nguyễn Văn Hương	210044187	2.133	Thôn Liêm Thuận
287	Trần Văn Hương	211304459	1.057	Thôn Liêm Thuận
288	Đặng Văn Hùng	210044057	1.964	Thôn Liêm Thuận
289	Nguyễn Thị Ngọc Ân	210044174	1.314	Thôn Liêm Thuận
290	Lâm Thị Cậy	211301455	3.051	Thôn Liêm Thuận
291	Trương Bảo Hiếu	211028731	2.390	Thôn Liêm Thuận
292	Hồ Chí Ngọc	211729432	3.118	Thôn Liêm Thuận
293	Trần Cao Quang	210273704	1.844	Thôn Liêm Thuận
294	Ngô Thị Bông	211719236	1.508	Thôn Liêm Thuận
295	Nguyễn Văn Sạn	211472660	1.575	Thôn Liêm Thuận
296	Nguyễn Văn Sang	210044137	1.386	Thôn Liêm Thuận
297	Châu Văn Sơn	210043905	2.607	Thôn Liêm Thuận
298	Trần Thị Sĩ	210044076	1.829	Thôn Liêm Thuận
299	Lê Văn Sáu	210044158	1.755	Thôn Liêm Thuận
300	Ngô Thị Ái	211304155	924	Thôn Liêm Thuận
301	Trần Thị Hoa	210044109	556	Thôn Liêm Thuận

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
302	Ngô Sĩ Bửu	211304205	1.615	Thôn Liêm Thuận
303	Trương Thị Dung	211043151	1.840	Thôn Liêm Thuận
304	Lê Kim Anh	210043997	535	Thôn Liêm Thuận
305	Lê Văn Tiến	215183286	966	Thôn Liêm Thuận
306	Hồ Văn Đức	210919846	1.301	Thôn Liêm Thuận
307	Phạm Đình Em	210044108	1.666	Thôn Liêm Thuận
308	Đặng Văn Giới	211304244	1.799	Thôn Liêm Thuận
309	Trương Văn Năm	210044013	1.394	Thôn Liêm Thuận
310	Hồ Thị Thúy Hằng	215048527	1.152	Thôn Liêm Thuận
311	Lưu Thắng Thanh	210045335	1.662	Thôn Liêm Thuận
312	Huỳnh Văn Thành	211290780	1.737	Thôn Liêm Thuận
313	Trần Văn Thông	210953956	1.643	Thôn Liêm Thuận
314	Lê Văn Nhân	210030281	1.692	Thôn Liêm Thuận
315	Trương Văn Tiền	215134928	1.377	Thôn Liêm Thuận
316	Nguyễn Văn Cho	215067674	1.375	Thôn Liêm Thuận
317	Trương Thị Tuyết Nhung	211783774	2.450	Thôn Liêm Thuận
318	Nguyễn Thị Bích Liên	211868295	2.843	Thôn Liêm Thuận
319	Châu Thị Tuyết Hương	210044148	2.355	Thôn Liêm Thuận
320	Trương Văn Lang	211428293	1.330	Thôn Liêm Thuận
321	Lê Văn Lang	210175971	930	Thôn Liêm Thuận
322	Trảo Thị Lắm	210044177	2.035	Thôn Liêm Thuận
323	Nguyễn Thành Long	211028707	2.340	Thôn Liêm Thuận
324	Trương Đình Lý	211308142	1.114	Thôn Liêm Thuận
325	Đặng Văn Lưu	210928815	1.618	Thôn Liêm Thuận
326	Đỗ Thị Còn	211887335	3.065	Thôn Liêm Thuận
327	Lê Trọng Đãi	210044055	2.348	Thôn Liêm Thuận
328	Trương Cao Vinh	215021257	1.809	Thôn Liêm Thuận
329	Trương Văn Phúc	211304164	1.627	Thôn Liêm Thuận
330	Nguyễn Thị Thùy Diễm	215387407	2.020	Thôn Liêm Thuận
331	Phạm Thị Lực	210044233	3.254	Thôn Liêm Thuận
332	Trần Thông Hòa	210043934	2.091	Thôn Liêm Thuận
333	Lê Thị Trang	210044004	2.823	Thôn Liêm Thuận
334	Nguyễn Ngọc Công	211626247	1.782	Thôn Liêm Thuận
335	Ngô Văn Nam	211044164	1.680	Thôn Liêm Thuận
336	Nguyễn Thị Thịnh	210044142	1.462	Thôn Liêm Thuận
337	Huỳnh Thị Ngọc Dung	211472808	1.252	Thôn Liêm Thuận
338	Nguyễn Ngọc Ân	210044201	2.270	Thôn Liêm Thuận
339	Ngô Văn Tổ	211304204	1.217	Thôn Liêm Thuận
340	Lưu Thị Chín	211019546	2.459	Thôn Liêm Thuận

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
341	Trương Văn Tài	211547271	1.718	Thôn Liêm Thuận
342	Huỳnh Xuân Đốc	211028779	1.802	Thôn Liêm Thuận
343	Trương Đình Bá	210044265	2.549	Thôn Liêm Thuận
344	Nguyễn Thị Năm	211719228	2.727	Thôn Liêm Thuận
345	Ngô Văn Hùng	210044350	2.258	Thôn Liêm Thuận
346	Phạm Thị Bời	211423647	2.387	Thôn Liêm Thuận
347	Lê Thị Bích Ngọc	211482430	2.307	Thôn Liêm Thuận
348	Ngô Đình Thoại	211557163	2.411	Thôn Liêm Thuận
349	Nguyễn Thị Ngọc Dung	211783702	1.780	Thôn Liêm Thuận
	Thôn Phổ Trạch			
350	Nguyễn Văn Phụng	211028951	1.120	Thôn Phổ Trạch
351	Nguyễn Xuân	210176473	1.410	Thôn Phổ Trạch
352	Đoàn Văn Chánh	211610446	1.341	Thôn Phổ Trạch
353	Nguyễn Thị Thánh	211291932	801	Thôn Phổ Trạch
354	Trần Thị Sương	210176558	1.560	Thôn Phổ Trạch
355	Lê Thị Ngọc Nhung	211304273	4.061	Thôn Phổ Trạch
356	Bùi Trọng	201176503	1.412	Thôn Phổ Trạch
357	Lê Thị Sáu	210176504	853	Thôn Phổ Trạch
358	Bùi Thị Thanh Hoa	211291920	1.253	Thôn Phổ Trạch
359	Võ Đình Sung	210076112	362	Thôn Phổ Trạch
360	Phạm Thị Cúc	210176490	577	Thôn Phổ Trạch
361	Nguyễn Như	210176491	977	Thôn Phổ Trạch
362	Nguyễn Quỳnh	210176140	1.206	Thôn Phổ Trạch
363	Ngô Tấn Sỹ	210176205	977	Thôn Phổ Trạch
364	Nguyễn Thị Loan	270176541	500	Thôn Phổ Trạch
365	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	211291876	635	Thôn Phổ Trạch
366	Man Đức Thuận	211783569	1.572	Thôn Phổ Trạch
367	Trần Thị Yên	210176571	1.479	Thôn Phổ Trạch
368	Tô Văn Cước	211721985	834	Thôn Phổ Trạch
369	Nguyễn Thị Ngọc Lưu	210176540	398	Thôn Phổ Trạch
370	Đào Thị Kim Trọng	211128487	437	Thôn Phổ Trạch
371	Lê Thị Châu	210176149	545	Thôn Phổ Trạch
372	Nguyễn Thị Huyện	210176468	563	Thôn Phổ Trạch
373	Nguyễn Thị Hồng Lang	210176583	987	Thôn Phổ Trạch
374	Phạm Thị Tố Oanh	211291888	1.216	Thôn Phổ Trạch
375	Nguyễn Thị Lạp	210176538	957	Thôn Phổ Trạch
376	Nguyễn Thị Diễm	210176480	510	Thôn Phổ Trạch
377	Trần Thị Kim Phụng	210176542	625	Thôn Phổ Trạch
378	Huỳnh Văn Điền	211428063	1.582	Thôn Phổ Trạch

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
379	Trần Thị Kim Hồng Thanh	211575245	1.469	Thôn Phổ Trạch
380	Trần Thị Trợ	210176502	844	Thôn Phổ Trạch
381	Phạm văn Sâm	210176495	388	Thôn Phổ Trạch
382	Nguyễn Thị Phước	210176494	457	Thôn Phổ Trạch
383	Nguyễn Trọng Thuận	210167477	534	Thôn Phổ Trạch
384	Nguyễn Thị Ngọc Dung	210176744	576	Thôn Phổ Trạch
385	Nguyễn Đình Hoan	211043049	670	Thôn Phổ Trạch
386	Đặng Văn Nghĩa	210128913	672	Thôn Phổ Trạch
387	Võ Thị Giới	210176548	954	Thôn Phổ Trạch
388	Nguyễn Thị Thanh Lý	210176467	500	Thôn Phổ Trạch
389	Phạm Thom	210138939	860	Thôn Phổ Trạch
390	Nguyễn Đình Sang	210176522	926	Thôn Phổ Trạch
391	Nguyễn Văn Lộc	210177700	1.163	Thôn Phổ Trạch
392	Nguyễn Thị Sinh	210176550	1.581	Thôn Phổ Trạch
393	Bùi Thị Minh	210176600	1.669	Thôn Phổ Trạch
394	Trương Thị Thân	210176536	1.175	Thôn Phổ Trạch
395	Phạm Văn Hiền	211291942	591	Thôn Phổ Trạch
396	Nguyễn Thị Hồng Hoa	211287575	977	Thôn Phổ Trạch
397	Phạm Văn Hòa	211472890	1.057	Thôn Phổ Trạch
398	Nguyễn Thị Tâm	211369633	867	Thôn Phổ Trạch
399	Đặng Thị Thúy	211896892	649	Thôn Phổ Trạch
400	Hồ Văn Huỳnh	210919664	1.879	Thôn Phổ Trạch
401	Trần Minh Dư	211719258	764	Thôn Phổ Trạch
402	Nguyễn Đình Minh	211291887	2.900	Thôn Phổ Trạch
403	Nguyễn Công Tường	215021215	555	Thôn Phổ Trạch
404	Bùi Bùi Duy Hiền	211557225	1.054	Thôn Phổ Trạch
405	Lê Minh Nhựt	215049987	1.932	Thôn Phổ Trạch
406	Nguyễn Văn Long	211304239	1.100	Thôn Phổ Trạch
407	Bùi Văn Tư	211022900	5.300	Thôn Phổ Trạch
408	Nguyễn Văn Đẻ	211557112	1.006	Thôn Phổ Trạch
409	Nguyễn Văn Bảy	210177343	930	Thôn Phổ Trạch
410	Nguyễn Thị Tuyết Sương	211211918	694	Thôn Phổ Trạch
411	Mai Thị Hòa	210177336	386	Thôn Phổ Trạch
412	Nguyễn Thị Tuyết Mai	211291919	1.655	Thôn Phổ Trạch
413	Lê Cát	210177326	1.207	Thôn Phổ Trạch
414	Lê Thị Tuyết Hoa	211291900	1.379	Thôn Phổ Trạch
415	Trần Văn Bằng	210177210	1.468	Thôn Phổ Trạch
416	Nguyễn Phước Lộc	210177197	1.859	Thôn Phổ Trạch
417	Lê Thị Nữa	210177218	1.949	Thôn Phổ Trạch

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
418	Trần Thị Mai	211304143	1.807	Thôn Phổ Trạch
419	Trương Thị An	210177242	1.818	Thôn Phổ Trạch
420	Nguyễn Văn Phát	211291935	2.431	Thôn Phổ Trạch
421	Mai Thị Sáu	210177297	1.670	Thôn Phổ Trạch
422	Bành Văn Hợp	210177236	1.768	Thôn Phổ Trạch
423	Lê Thị Liễu	211291874	1.993	Thôn Phổ Trạch
424	Đinh Thị Thanh	210177319	2.354	Thôn Phổ Trạch
425	Lê Thị Ngõng	210177274	3.546	Thôn Phổ Trạch
426	Nguyễn Thị Hoa	210177204	1.288	Thôn Phổ Trạch
427	Nguyễn Thanh Tùng	211028901	2.478	Thôn Phổ Trạch
428	Trần Văn Xong	211177271	1.267	Thôn Phổ Trạch
429	Nguyễn Thị Phương	210137391	1.855	Thôn Phổ Trạch
430	Phạm Thị Ngọc Xuân	210177315	2.576	Thôn Phổ Trạch
431	Phan Văn Nhị	210176774	1.743	Thôn Phổ Trạch
432	Phạm Thanh Thái	210177309	1.764	Thôn Phổ Trạch
433	Nguyễn Văn Thâu	211291995	2.221	Thôn Phổ Trạch
434	Huỳnh Thị Tố Ngân	211291890	1.976	Thôn Phổ Trạch
435	Nguyễn Ngọc Ánh	211537211	2.567	Thôn Phổ Trạch
436	Huỳnh Thị Thu An	211574885	1.876	Thôn Phổ Trạch
437	Nguyễn Văn Dư	211306576	1.926	Thôn Phổ Trạch
438	Võ Thị Gái	211569061	1.156	Thôn Phổ Trạch
439	Nguyễn Trọng Nghĩa	211557115	1.543	Thôn Phổ Trạch
440	Lê Công Minh	210262891	2.436	Thôn Phổ Trạch
441	Mai Thị Thừa	210177284	1.165	Thôn Phổ Trạch
442	Trần Quốc Tam Sơn	211547364	2.546	Thôn Phổ Trạch
443	Võ Thị Mỹ	211569114	1.967	Thôn Phổ Trạch
444	Trần Công Định	211610635	1.035	Thôn Phổ Trạch
445	Phạm Thị Hương	210127209	1.846	Thôn Phổ Trạch
446	Nguyễn Dễ	211712290	2.694	Thôn Phổ Trạch
447	Bùi Văn Sáu	211428082	1.888	Thôn Phổ Trạch
448	Nguyễn Thị Thanh	211482935	2.764	Thôn Phổ Trạch
449	Nguyễn Hữu Chính	211666673	2.900	Thôn Phổ Trạch
450	Mai Thị Xuân Luyến	211883516	2.555	Thôn Phổ Trạch
451	Nguyễn Hữu Chúng	211626141	1.027	Thôn Phổ Trạch
452	Lê Thị Thanh Thủy	211816277	1.932	Thôn Phổ Trạch
453	Phạm Thanh Phong	211472796	1.100	Thôn Phổ Trạch
454	Nguyễn Minh Tâm	211865099	5.300	Thôn Phổ Trạch
455	Hồ Văn Tính	211219497	1.818	Thôn Phổ Trạch
456	Thái Văn Trung	211291759	1.980	Thôn Phổ Trạch

TT	Họ Và Tên	Số CMND	Diện Tích (m2)	Địa chỉ/Tục danh xứ đồng
457	Nguyễn Thanh Ký	210176349	1.626	Thôn Phổ Trạch
458	Hồ Đình Lòng	211482439	2.576	Thôn Phổ Trạch
459	Trương Thị An	211010638	1.094	Thôn Phổ Trạch
460	Lê Sỹ Văn	211814054	2.746	Thôn Phổ Trạch
461	Lê Thành Đại	215135175	1.500	Thôn Phổ Trạch
462	Lê Thị Nga	210989150	1.080	Thôn Phổ Trạch
463	Dương Văn Thanh	211482390	3.332	Thôn Phổ Trạch
464	Quách Thiên Thuận	210176253	1.483	Thôn Phổ Trạch
465	Nguyễn Đức Minh	210176385	4.954	Thôn Phổ Trạch
466	Nguyễn Thị Thu Hiền	211866097	2.415	Thôn Phổ Trạch
467	Phạm Thị Châu Loan	211428040	2.418	Thôn Phổ Trạch
468	Đặng Văn Khương	210176283	2.831	Thôn Phổ Trạch
469	Hồ Đình Sum	210547012	4.161	Thôn Phổ Trạch
470	Lê Đại Đồng	211783565	1.865	Thôn Phổ Trạch
471	Lê Văn Khái	210176344	1.620	Thôn Phổ Trạch
472	Diệp Bảo Lập	210944059	5.712	Thôn Phổ Trạch
473	Dương Thị Rót	210176280	1.276	Thôn Phổ Trạch
474	Đặng Thị Lâm	211428057	4.926	Thôn Phổ Trạch
475	Trần Thị Mỹ Nhung	211865399	1.239	Thôn Phổ Trạch
476	Lê Thị Kim Hoa	211346611	1.254	Thôn Phổ Trạch
477	Nguyễn Thị Nên	210176392	1.560	Thôn Phổ Trạch
478	Hồ Đình Ngại	211291868	5.928	Thôn Phổ Trạch
479	Nguyễn Thị Ngọc	211291775	1.222	Thôn Phổ Trạch
480	Diệp Bảo Long	210176302	2.050	Thôn Phổ Trạch
481	Hồ Đình Quang	211028996	2.306	Thôn Phổ Trạch
482	Hồ Đình Thái	211428084	2.215	Thôn Phổ Trạch
483	Võ Thị Tám	211514492	2.761	Thôn Phổ Trạch
484	Đặng Văn Cảnh	211610678	1.847	Thôn Phổ Trạch
485	Phạm Thị Em	210176378	2.150	Thôn Phổ Trạch
486	Hồ Thị Minh Đạo	211231775	1.500	Thôn Phổ Trạch
TỔNG CỘNG			1.000.000	